

Traditional Jobs Worksheet

Exercise 1: Rewrite the sentences using QUESTION WORDS + TO-INFINITIVES.

1. I don't know where I can volunteer!

2. Could you tell me how I can support the local food bank?

3. I have no idea when we should organize the neighborhood cleanup.

4. We're not sure where we should build the new community center.

Exercise 2: Match the words with their Vietnamese meaning.

- | | |
|---------------------------------|------------------------------|
| 1. look for | a. cạn kiệt |
| 2. remind somebody of something | b. hư hỏng |
| 3. get on with someone | c. khám phá ra thông tin mới |
| 4. break down | d. nhắc ai nhớ đến điều gì |
| 5. take something away | e. ngăn cản |
| 6. go out | f. lấy đi thứ gì đó |
| 7. pass down | g. tìm kiếm điều gì đó |
| 8. run out of | h. truyền lại |
| 9. look around | i. chăm sóc |
| 10. come back | j. nhìn xung quanh |
| 11. find out | k. hòa hợp với ai |
| 12. take care of | l. nổi tiếng về |
| 13. stop from | m. quay lại |
| 14. famous for | n. ra ngoài |